



Số: 58/CBTT-TBĐ

TP. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV/2020.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29 tháng 01 năm 2021 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

BCTC Hợp nhất Quý IV/2020

Người đại diện theo pháp luật/ *nh*
Người được ủy quyền công bố thông tin
Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2020

ĐỒNG NAI, THÁNG 01 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-39

36
C
C
TH
BIÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.125.695.303.502	2.004.392.354.187
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	248.249.426.869	252.015.137.258
111	1. Tiền		122.878.326.869	182.944.037.258
112	2. Các khoản tương đương tiền		125.371.100.000	69.071.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	198.226.626.500	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		154.526.626.500	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.700.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.054.889.933.095	1.059.104.225.681
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	335.370.091.987	388.274.830.197
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.861.820.507	14.628.664.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	696.857.141.654	664.705.827.934
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.199.121.053)	(8.505.096.850)
140	IV. Hàng tồn kho	9	603.715.233.736	679.008.136.551
141	1. Hàng tồn kho		606.920.100.863	679.008.136.551
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.204.867.127)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.614.083.302	14.264.854.697
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	394.368.702	352.169.253
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.280.170.703	13.912.685.444
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.939.543.897	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.179.703.130.585	1.182.050.431.107
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		506.775.000	506.775.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	506.775.000	506.775.000
220	II. Tài sản cố định		298.202.479.437	247.120.657.988
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	248.828.817.972	245.953.239.923
222	- Nguyên giá		540.481.044.158	509.650.623.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(291.652.226.186)	(263.697.383.530)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	49.373.661.465	1.167.418.065
228	- Nguyên giá		52.328.308.734	3.112.180.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.954.647.269)	(1.944.762.660)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		29.031.297.729	56.092.658.888
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	29.031.297.729	56.092.658.888
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	541.042.562.270	535.850.851.992
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		541.042.562.270	505.850.851.992
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		310.920.016.149	342.479.487.239
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	139.662.777.528	143.517.873.598
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.420.775.874	7.895.593.048
269	3. Lợi thế thương mại		169.836.462.747	191.066.020.593
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2	3.305.398.434.087	3.186.442.785.294

2253
ÔNG
Ổ PH
IẾT B
HÒA -

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh
Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

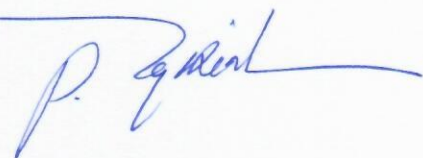
Quý 4/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.945.588.016.337	1.944.027.221.402
310	I. Nợ ngắn hạn		1.612.582.340.065	1.436.048.315.292
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	450.617.882.012	183.462.361.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	48.524.512.822	11.396.727.350
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.167.181.503	27.608.302.768
314	4. Phải trả người lao động		45.388.293.633	41.385.624.213
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	24.224.900.148	35.991.307.191
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.994.876.189	3.230.968.680
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.003.016.956.443	1.107.476.720.827
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	21.089.411.973	21.353.668.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	6.558.325.342	4.142.635.049
330	II. Nợ dài hạn		333.005.676.272	507.978.906.110
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	44.697.450.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	333.005.676.272	463.281.456.110
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.359.810.417.750	1.242.415.563.892
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.359.810.417.750	1.242.415.563.892
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		561.800.629.010	454.382.798.480
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		397.125.667.465	289.494.663.320
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		164.674.961.545	164.888.135.160
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		106.702.388.274	96.725.364.946
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.305.398.434.087	3.186.442.785.294




Phạm Đăng Trinh
Giám đốc tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.149.607.637.796	992.046.406.628	2.830.944.026.185	3.005.777.750.463
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	281.810.672	-	281.810.672	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.149.325.827.124	992.046.406.628	2.830.662.215.513	3.005.777.750.463
11	4. Giá vốn hàng bán	27	944.477.147.014	818.033.359.337	2.347.761.557.617	2.513.318.272.596
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.848.680.110	174.013.047.291	482.900.657.896	492.459.477.867
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.241.397.282	(2.083.216.988)	15.513.529.928	32.198.400.353
22	7. Chi phí tài chính	29	26.153.334.975	31.310.831.612	106.643.036.341	102.498.681.982
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		25.047.746.132	29.203.631.436	103.666.063.360	99.845.461.176
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		12.601.394.618	11.843.252.803	35.191.710.278	29.460.423.353
25	9. Chi phí bán hàng	30	56.822.485.591	42.056.536.723	102.242.833.163	114.022.850.065
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	45.548.295.627	35.682.370.540	117.238.146.469	116.232.471.081
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90.167.355.817	74.723.344.231	207.481.882.129	221.364.298.445
31	12. Thu nhập khác	32	104.909.091	560.528.850	609.186.126	1.023.540.340
32	13. Chi phí khác	33	-	341.833.932	396.345.853	391.203.073
40	14. Lợi nhuận khác		104.909.091	218.694.918	212.840.273	632.337.267
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.272.264.908	74.942.039.149	207.694.722.402	221.996.635.712
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	12.940.671.417	19.009.590.984	26.594.676.001	56.286.636.407
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		597.618.892	(2.797.154.123)	6.448.061.528	(7.133.609.796)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		76.733.974.599	58.729.602.288	174.651.984.873	172.843.609.101
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		73.005.386.812	55.491.510.715	164.674.961.545	164.888.135.160
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		3.728.587.787	3.238.091.573	9.977.023.328	7.955.473.941
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.659	1.261	3.743	3.638

Phạm Đăng Trình
Giám đốc tài chínhNguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởngPhan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		207.694.722.402	221.996.635.712
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		35.466.550.540	52.959.715.417
03	- Các khoản dự phòng		5.634.635.297	7.404.263.352
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.777.798.090)	(54.515.080.208)
06	- Chi phí lãi vay		103.666.063.360	102.121.379.765
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		337.684.173.509	329.966.914.038
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.002.508.133	(688.636.083.670)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		72.088.035.688	15.818.220.560
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		235.354.577.035	(70.666.026.729)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.812.896.621	2.646.756.824
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(154.526.626.500)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(108.145.008.646)	(81.935.634.883)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(45.207.963.871)	(62.941.261.071)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.312.029.112)	(6.838.862.161)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		337.750.562.857	(562.585.977.092)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(60.351.780.120)	(77.959.815.590)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		457.867.072	761.363.635
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(43.700.000.000)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.000.000.000	140.648.130.071
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.184.700.308	36.498.703.416
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58.409.212.740)	99.948.381.532
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.297.093.794.190	2.509.188.956.935
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.534.213.126.292)	(1.787.396.658.872)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.987.728.404)	(180.731.960.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(283.107.060.506)	541.060.337.363
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.765.710.389)	78.422.741.803

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		252.015.137.258	173.592.395.455
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	248.249.426.869	252.015.137.258

Phạm Đăng Trình
Giám đốc tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

360
C
C
THI
SINH

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

253
NG
PH
BỊ
A-T

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

126
TY
IN
DIỆN
DUNG

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý 4/2020****3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	714.471.906	351.266.867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.163.854.963	182.592.770.391
Các khoản tương đương tiền	125.371.100.000	69.071.100.000
	<u><u>248.249.426.869</u></u>	<u><u>252.015.137.258</u></u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Trái phiếu (i)	154.526.626.500	154.526.626.500	-	-
	154.526.626.500	154.526.626.500	-	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần mua bán nợ Thẻ hệ mới	150.000.000.000	154.526.626.500	28/08/2025	Kỳ hạn 5 năm, đáo hạn ngày 28 tháng 08 năm 2025. Lãi thanh toán 1 năm 1	8,00%	
	150.000.000.000	154.526.626.500				

Test

(ii) Chi tiết các đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

Nội dung	Giá gốc	Giá đầu tư	Dự phòng	Thời hạn đầu tư/ Mục đích đầu tư	Hình thức đảm bảo	Lãi suất/ Phần chia LN

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.700.000.000	13.700.000.000	-	-
- Trái phiếu (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
	43.700.000.000	43.700.000.000	-	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Lãi suất của các khoản tiền gửi 4,9%/ năm
- Kỳ hạn của các khoản tiền gửi 12 tháng



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Dường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2020

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Mệnh giá</i>	<i>Giá đầu tư</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đàm phán</i>
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	30.000.000.000	30.000.000.000	30/07/2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 07 năm 2021. Lãi thanh toán vào ngày 30/07 hàng năm	9,50%	

30.000.000.000

30.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2020

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	319.146.245.417	373.408.651.716
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	21.483.000.000	-
- Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	13.668.910.788	16.692.790.050
- Công ty TNHH xây lắp và đầu tư phát triển thương mại 15-2	11.957.731.851	-
- Công ty CP sản xuất kinh doanh Thiết bị điện TTC	9.610.004.647	8.350.592.311
- Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	33.885.258.000	2.799.060.000
- Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	31.101.090.909	10.909.090.909
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	30.270.622.000	6.085.712.000
- Ban quản lý dự án phát triển Điện lực	19.655.832.000	2.702.545.454
- Các khoản phải thu khách hàng khác	147.513.795.222	325.868.860.992
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	16.223.846.570	14.866.178.481
	335.370.091.987	388.274.830.197
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(11.166.256.577)	(8.472.232.375)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	33.861.820.507	14.628.664.400
- Công ty TNHH phát triển kỹ thuật công nghệ FRA	10.633.590.792	-
- Công ty Cổ Phần Eco năng lượng và môi trường	4.271.748.294	-
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification (Việt Nam)	1.101.507.000	-
- Công ty Cổ phần cơ điện Đại Dũng	864.591.583	-
- EBERLE	1.298.505.096	-
- Công ty TNHH sản xuất kết cấu thép xây dựng Đông Anh	2.473.206.460	-
- Công ty Cổ phần xây dựng KINEX Việt Nam	5.231.610.000	-
- Các khoản trả trước khác	7.987.061.282	14.628.664.400
	33.861.820.507	14.628.664.400
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần	627.675.503.000	-	627.675.503.000	-
Tạm ứng	33.500.016.426	-	29.604.785.829	-
Ký quỹ	30.652.149.732	-	127.700.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	1.510.314.947	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	1.567.915.705	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2020

Phải thu thuế TNCN chi hộ chưa quyết	989.815.391	-	3.178.180.316	-
Phải thu thuế TNCN được hoàn	1.739.940.912	-	1.739.940.912	-
Phải thu khác	731.800.488	-	869.402.930	-
	696.857.141.654	-	664.705.827.934	-
Dài hạn				
Ký quỹ	506.775.000	-	506.775.000	-
	506.775.000	-	506.775.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng Công ty TNHH Nam Tiến	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	1.573.903.338	-
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Thiết bị điện miền Trung Nguyễn Văn	-	-	1.412.036.340	-
Các khoản khác	1.754.004.598	-	-	-
	5.545.152.276	-	3.193.096.331	-
	11.199.121.053	-	8.505.096.850	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	27.599.464.544	-	14.910.598.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	276.008.048.391	(3.204.867.127)	235.917.067.019	-
Công cụ, dụng cụ	327.259.527	-	451.136.756	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.413.620.288	-	160.335.118.332	-
Thành phẩm	128.026.352.781	-	256.655.258.189	-
Hàng hoá	15.093.923.500	-	10.738.958.055	-
Hàng gửi đi bán	451.431.832	-	-	-
	606.920.100.863	(3.204.867.127)	679.008.136.551	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2020****Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ**

	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.204.867.127	-
Số cuối kỳ	3.204.867.127	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	8.907.242.650	-
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	15.376.783.806	9.935.973.698
- Khác	4.747.271.273	46.156.685.190
	29.031.297.729	56.092.658.888



TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	133.313.886.986	338.602.754.740	31.521.683.344	6.212.298.383	509.650.623.453
- Mua trong kỳ	227.237.500	36.895.668.829	1.043.688.759	30.418.182	38.197.013.270
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.008.625.085)	(2.357.967.480)	-	(7.366.592.565)
Số dư cuối kỳ	133.541.124.486	370.489.798.484	30.207.404.623	6.242.716.565	540.481.044.158
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	16.566.516.394	113.205.403.202	9.612.333.233	5.919.813.656	145.304.066.485
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56.614.392.629	181.503.751.449	19.562.233.076	6.017.006.376	263.697.383.530
- Khấu hao trong kỳ	4.765.117.958	26.247.386.423	3.293.594.484	60.567.066	34.366.665.931
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.008.625.085)	(1.403.198.190)	-	(6.411.823.275)
Số dư cuối kỳ	61.379.510.587	202.742.512.787	21.452.629.370	6.077.573.442	291.652.226.186
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	76.699.494.357	157.099.003.291	11.959.450.268	195.292.007	245.953.239.923
Tại ngày cuối kỳ	72.161.613.899	167.747.285.697	8.754.775.253	165.143.123	248.828.817.972

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2020****12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phân mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.112.180.725	3.112.180.725
- Mua trong kỳ	49.216.128.009	49.216.128.009
Số dư cuối kỳ	52.328.308.734	52.328.308.734
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.944.762.660	1.944.762.660
- Khấu hao trong kỳ	1.009.884.609	1.009.884.609
Số dư cuối kỳ	2.954.647.269	2.954.647.269
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.167.418.065	1.167.418.065
Tại ngày cuối kỳ	49.373.661.465	49.373.661.465

382
C TY
HÀ
BỊ Đ
-T. E

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2020

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	541.042.562.270	541.042.562.270	-	505.850.851.992
- Tổng Công ty thiết bị điện Đồng Anh - C	541.042.562.270	541.042.562.270	-	505.850.851.992
	541.042.562.270	541.042.562.270	-	505.850.851.992

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:

- Về giá trị:

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	31/12/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty thiết bị điện Đồng Anh	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%	Tổ 26, thị trấn Đồng Anh, huyện Đồng Anh,	
- Công ty cổ phần					Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến	
					thế, thiết bị điện	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2020

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Loại động chính
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Trái phiếu (ii)	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000		
			30.000.000.000	30.000.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 4/2020**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	80.210.023	352.169.253
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	4.753.330	-
Phí Bảo hiểm tài sản	217.735.047	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	91.670.302	-
	394.368.702	352.169.253
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	912.173.350	2.444.904.818
Sửa chữa lớn TSCĐ	448.675.407	-
Xây dựng hạ tầng và san nền	113.697.415	-
Tiền thuê đất trả trước	137.107.125.878	140.848.349.113
Chi phí cải tạo văn phòng	701.885.046	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	379.220.432	224.619.667
	139.662.777.528	143.517.873.598

16 . LỢI THÊ THƯƠNG MẠI**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	322.800.485.908	322.800.485.908	47.463.626.443	36.352.192.829
- Công ty Cổ phần Ngô Han	74.905.879.551	74.905.879.551	-	-
- Công ty TNHH Thép JFE Shoji Việt Nam	10.463.633.908	10.463.633.908	4.855.358.652	4.855.358.652
- TUBOLY ASTRONIC AG	10.230.064.965	10.230.064.965	-	-
- Công ty TNHH xây dựng 18 Thái Nguyên	7.095.604.230	7.095.604.230	-	-
- ABB PTE. LTD. (GE PACIFIC Pte.Ltd-GE Industial Systems)	5.875.227.535	5.875.227.535	11.111.433.614	-
- Công ty TNHH xây lắp và đầu tư phát triển thương mại 15-2	20.098.248.599	20.098.248.599	-	-
- Công ty Cổ phần GVI	3.245.671.352	3.245.671.352	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	190.886.155.768	190.886.155.768	31.496.834.177	31.496.834.177
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	127.817.396.104	127.817.396.104	135.998.734.765	135.998.734.765

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2020

	<u>450.617.882.012</u>	<u>450.617.882.012</u>	<u>183.462.361.208</u>	<u>172.350.927.594</u>
Dài hạn				
Phải trả người bán	-	-	44.697.450.000	44.697.450.000
- Công ty Cổ phần cơ điện và Thiết bị điện	-	-	22.352.450.000	22.352.450.000
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	22.345.000.000	22.345.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>44.697.450.000</u>	<u>44.697.450.000</u>
16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Người mua trả tiền trước			48.524.512.822	11.396.727.350
- Công ty Cổ phần SCI E&C			30.954.802.949	-
- Công ty TNHH thương mại xây dựng điện Phan An			2.288.413.602	23.304.347
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Vĩnh Thuận			1.861.898.500	-
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 2			2.450.500.000	-
- Phải trả đối tượng khác			10.968.897.771	11.373.423.003
			<u>48.524.512.822</u>	<u>11.396.727.350</u>

5000
CÔ
CỔ
HIỆT
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2020

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHÁI NỢ NHÀ NƯỚC
PHÁI NỢ**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.992.070.041	114.923.720.665	(123.547.285.020)	3.368.505.686
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.466.176.744	26.594.676.001	(45.207.963.871)	(4.147.111.126)
Thuế Thu nhập cá nhân	1.144.819.936	7.614.391.165	(7.758.204.102)	1.001.006.999
Các loại thuế khác	5.236.047	24.454.545	(24.454.545)	5.236.047
	27.608.302.768	149.157.242.376	(176.537.907.538)	227.637.606

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý 4/2020****18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	15.765.072.734	20.244.018.020
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.324.020.120	-
- Chi phí khuyến mại	4.876.487.974	11.033.853.329
- Chi phí phải trả khác	1.259.319.320	4.713.435.842
	<u>24.224.900.148</u>	<u>35.991.307.191</u>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	24.224.900.148	35.991.307.191

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	707.495.625	810.390
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.995.793.834	3.155.675.834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	291.586.730	74.482.456
	<u>3.994.876.189</u>	<u>3.230.968.680</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ	21.089.411.973	21.353.668.006
	<u>21.089.411.973</u>	<u>21.353.668.006</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.142.635.049	2.327.741.439
Trích lập trong kỳ	5.228.153.596	8.063.755.771
Sử dụng trong kỳ	(2.812.463.303)	(5.734.463.462)
Số dư cuối kỳ	<u>6.558.325.342</u>	<u>4.657.033.748</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất
Quý 4/2020

22 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	971.623.359.471	971.623.359.471	2.160.621.532.472	2.263.688.988.218	868.555.903.725	868.555.903.725
- Vay ngân hàng	971.623.359.471	971.623.359.471	2.160.621.532.472	2.263.688.988.218	868.555.903.725	868.555.903.725
Vay dài hạn đến hạn trả	135.853.361.356	25.853.361.356	134.565.914.718	135.958.223.356	134.461.052.718	134.461.052.718
- Vay dài hạn đến hạn	25.853.361.356	25.853.361.356	24.565.914.718	25.958.223.356	24.461.052.718	24.461.052.718
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	110.000.000.000	-	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
	1.107.476.720.827	997.476.720.827	2.295.187.447.190	2.399.647.211.574	1.003.016.956.443	1.003.016.956.443
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	28.446.329.847	28.446.329.847	1.906.347.000	24.565.914.718	5.786.762.129	5.786.762.129
- Trái phiếu thường	434.835.126.263	434.835.126.263	2.383.787.880	110.000.000.000	327.218.914.143	327.218.914.143
	463.281.456.110	463.281.456.110	4.290.134.880	134.565.914.718	333.005.676.272	333.005.676.272



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2020

22 . VAY**22.1 Các khoản vay ngắn hạn****Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:**

Bên cho vay	31/12/2020	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%) / năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương KCN Biên hoà	VND 219.371.856.949	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3.5%-4.8%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	VND 196.985.087.946	VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3.5%-4.5%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND 132.480.479.816	VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3.0%-4.0%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND 32.957.886.964	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3.1%-3.5%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Vietinbank	VND 47.337.528.715 138.418.417.620	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3.4%-4.0%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND 101.004.645.715	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6.5-7% 6.8-7.8%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
TỔNG CỘNG	868.555.903.725	-			

22.1.2 Các khoản vay dài hạn**Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:**

Bên cho vay	31/12/2020	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%) / năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank	VND 21.838.429.362	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế hoạch cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 10 năm 2021	8,6%	Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD 2.325.581.480	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế hoạch cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2022	10,4%	Tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2020

Ngân hàng TMCP Quân đội	6.083.804.005	USD	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối đảo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2026	10.4%	Tài sản cố định
-------------------------	---------------	-----	---	-------	-----------------

TỔNG CỘNG

30.247.814.847 -

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 24.461.052.718
- Vay dài hạn 5.786.762.129



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2020

22 . VAY**22.3 Trái phiếu phát hành**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	440.000.000.000	9,45%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022	550.000.000.000	10,5%	Đáo hạn vào ngày XX
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.781.085.857)			(5.164.873.737)		
TỔNG CỘNG	437.218.914.143			544.835.126.263		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	110.000.000.000			110.000.000.000		
- Trái phiếu dài hạn	327.218.914.143			434.835.126.263		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK - THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
- Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2020

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	473.417.771.728	1.259.223.710.562	172.843.609.101	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	164.888.135.160	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	521.143.268.185	1.314.904.680.960	172.843.609.101	-	-	(7.162.638.703)	-
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	454.382.798.480	1.242.415.563.892	174.651.984.873	-	-	(51.056.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	164.674.961.545	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	561.800.629.010	1.359.810.417.750	107.022.581	107.022.581	107.022.581	107.022.581	107.022.581

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý 4/2020****23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.000.000.000	66.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	66.000.000.000	66.000.000.000

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	207.694.722.402	221.996.635.712
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	40.215.313.994	29.071.918.879
Các khoản điều chỉnh tăng	2.460.825.369	5.489.541.739
- <i>Các khoản phạt</i>	19.890.034	3.873.829
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	354.348.207	-
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	2.086.587.128	5.485.667.910
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.081.463.362)	(1.620.870.868)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không c.</i>	(3.578.748.900)	-
- <i>Hoàn nhập chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm trước</i>	(7.868.837.402)	(1.620.870.868)
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN năm 2019 trích theo Nghị định 20 sửa đổi theo Nghị định 68</i>	(4.633.877.060)	-
Chi phí thuế TNDN	26.594.676.001	32.940.589.750

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2020

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	257.551.619.790	544.791.948.034	593.991.409.759	984.856.933.278
Doanh thu bán thành phẩm	861.266.975.470	443.180.207.690	2.189.294.937.763	1.995.540.691.505
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.789.042.536	4.074.250.904	47.657.678.663	25.380.125.680
	1.149.607.637.796	992.046.406.628	2.830.944.026.185	3.005.777.750.463

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Giảm giá hàng bán	281.810.672	-	281.810.672	-
	281.810.672	-	281.810.672	-

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	257.551.619.790	544.791.948.034	593.991.409.759	984.856.933.278
Doanh thu bán thành phẩm	861.266.975.470	443.180.207.690	2.189.294.937.763	1.995.540.691.505
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.507.231.864	4.074.250.904	47.375.867.991	25.380.125.680
	1.149.325.827.124	992.046.406.628	2.830.662.215.513	3.005.777.750.463
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	1.149.325.827.124	992.046.406.628	2.680.084.901.468	2.984.705.194.359
- Doanh thu đối với bên liên quan	-	-	150.577.314.045	21.072.556.104

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	256.140.732.379	442.749.696.260	586.252.907.264	795.454.908.078
Giá vốn bán thành phẩm	662.015.030.118	372.247.890.070	1.727.292.691.648	1.704.625.433.798
Giá vốn cung cấp dịch vụ	23.116.517.390	3.035.773.007	31.011.091.578	13.237.930.720
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá h.	3.204.867.127	-	3.204.867.127	-
	944.477.147.014	818.033.359.337	2.347.761.557.617	2.513.318.272.596

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.069.661.391	868.764.914	4.634.955.808	20.887.872.825
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(3.118.783.012)	10.549.744.500	11.004.398.895
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	171.735.891	166.801.110	328.829.620	306.128.633
	1.241.397.282	(2.083.216.988)	15.513.529.928	32.198.400.353

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	25.047.746.132	29.203.631.436	103.666.063.360	99.845.461.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	509.641.873	265.567.276	593.185.101	522.159.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	144.571.691	-	144.571.691
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	595.946.970	1.697.061.209	2.383.787.880	1.986.489.899
	26.153.334.975	31.310.831.612	106.643.036.341	102.498.681.982

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.800.000	-	37.800.000	-
Chi phí nhân công	15.379.363.535	10.737.345.469	27.803.493.573	36.947.913.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	638.644.619	563.834.274	2.575.487.334	1.932.444.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.201.207.335	9.060.104.687	18.053.321.239	22.891.593.238
Chi phí khác bằng tiền	32.094.715.630	18.326.225.238	54.015.334.663	47.552.805.081
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	2.470.754.472	3.369.027.055	(242.603.646)	4.698.093.329
	56.822.485.591	42.056.536.723	102.242.833.163	114.022.850.065

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	556.492.619	-	1.948.197.483	-
Chi phí nhân công	22.532.245.339	13.381.909.027	46.404.811.572	46.358.860.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	399.237.527	491.568.948	1.703.273.448	2.084.621.330
Thuế, phí, lệ phí	136.098.745	-	210.247.521	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1.542.229.605	4.424.276.379	3.296.234.203	4.424.276.379
Phân bổ lợi thế thương mại	5.307.389.461	5.307.389.458	21.229.557.843	21.229.557.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.791.000.950	1.862.539.161	8.935.218.344	9.915.228.619
Chi phí khác bằng tiền	11.283.601.381	10.214.687.567	33.510.606.055	32.219.926.009
	45.548.295.627	35.682.370.540	117.238.146.469	116.232.471.081

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	104.909.091	-	457.867.072	443.181.817
Thu nhập khác	-	560.528.850	151.319.054	580.358.523
	104.909.091	560.528.850	609.186.126	1.023.540.340

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh
Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2020

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	-	341.833.932	396.345.853	391.203.073
	-	341.833.932	396.345.853	391.203.073

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	73.005.386.812	55.491.510.715	164.674.961.545	164.888.135.160
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(4.821.508.819)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi</i>	-	-	-	<i>(4.821.508.819)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	73.005.386.812	55.491.510.715	164.674.961.545	160.066.626.341
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.659	1.261	3.743	3.638

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	850.492.611.739	868.382.750.185	2.169.035.597.658	2.249.184.390.574
Chi phí nhân công	84.137.986.717	54.441.550.197	183.504.101.406	196.161.843.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.961.493.323	8.279.473.078	34.773.476.251	31.730.157.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.389.030.801	9.510.665.214	34.779.653.990	45.264.223.765
Chi phí khác bằng tiền	46.570.585.110	39.088.588.413	87.931.319.020	129.604.042.788
	1.005.551.707.690	979.703.027.087	2.510.024.148.325	2.651.944.658.577

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 4/2020**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020	ngày 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	28.161.201	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	335.300.352.720	496.717.590.187
		Lãi cho vay	-	7.711.265.673
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Mua hàng hóa và dịch vụ	99.856.392.862	308.443.938.059
		Cổ tức công bố	-	87.155.432.500
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Lãi cho vay	8.590.603	13.396.040.457
		Mua hàng hóa và dịch vụ	15.499.300.691	86.826.703.500
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	52.728.765.607	389.504.997.379
		Doanh thu bán hàng hóa	23.968.790.816	1.611.696.485
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Doanh thu bán thành phẩm	34.063.591.800	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.435.068.193	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	62.034.896.370	3.391.656.400
		Doanh thu bán hàng hóa	6.349.195.953	19.460.859.639
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán thành phẩm	294.000.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.921.412	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	4.382.251.846	41.000.941.204
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC		Doanh thu bán hàng hóa	475.536.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	81.474.433.378	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER		Doanh thu bán hàng hóa	83.826.048.670	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.374.491.001	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Lãi	-	190.207.778

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 4/2020

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Bán VTSX	20.101.644.486	494.968.397
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G- POWER	Bán MBT	-	14.181.002.306
	Bán MBT và VTSX	65.058.344.952	-
		85.159.989.438	14.866.178.481
Phải trả người bán			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Mua vật tư sản xuất	91.581.059.489	4.005.602.655
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Mua vật tư sản xuất	13.458.714.333	54.100.542.354
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Mua VTSX	189.557.889	20.263.051.055
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua VTSX	-	870.142.070
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Mua vật tư sản xuất	6.786.782.452	1.973.636.701
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G- POWER	Mua hàng hóa	13.189.341.840	54.785.759.930
	Mua thành phẩm	2.611.940.101	-
		127.817.396.104	135.998.734.765
Người mua trả tiền trước			
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ	Mua MBA	-	5.403.109.302
		-	5.403.109.302

326 -
TY
AN
DIỆN
DONG

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập.



Phạm Đăng Trình
Giám đốc tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

